

Số: 02/2021 /BTT-MAC

(V/việc: Công bố BCTC 2020 sau kiểm toán)

Hải phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2021

**Kính gửi:** Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
  2. Mã chứng khoán: MAC.
  3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
  4. Điện thoại: 0225.3766561 Fax: 0225.3765671.
  5. Người thực hiện Công bố thông tin: Trịnh Thị Thu Trang.
  6. Loại thông tin công bố: định kỳ  bất thường  theo yêu cầu
  7. Nội dung của thông tin công bố:
    - Báo cáo tài chính 2020 sau kiểm toán.
    - Bản giải trình chênh lệch số liệu.
  8. Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/3/2021 tại đường dẫn: [maserco.com.vn](http://maserco.com.vn)
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

- Tài liệu đính kèm:
  - BCTC
  - Giải trình số liệu



Trịnh Thị Thu Trang

**CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

---

**Tháng 3 năm 2021**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Tạ Mạnh Cường	Chủ tịch (từ ngày 22/6/2020)
Ông Nguyễn Văn Cường	Chủ tịch (trước ngày 22/6/2020)
Ông Tạ Mạnh Cường	Thành viên (trước ngày 22/6/2020)
Ông Nguyễn Văn Cường	Thành viên (từ ngày 22/6/2020)
Ông Nguyễn Hữu Vĩnh	Thành viên
Ông Trần Việt Quân	Thành viên
Ông Đặng Mỹ Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đỗ Đạt	Thành viên
Ông Lê Phúc Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Trung	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Cường	Giám đốc
Bà Trần Thanh Nhân	Phó Giám đốc
Ông Đặng Mỹ Dương	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Văn Trinh	Phó Giám đốc (từ ngày 14/11/2020)

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



---

**Nguyễn Văn Cường**  
**Giám đốc**

*Hải Phòng, ngày 23 tháng 3 năm 2021*

Số: 68/2021/KT-AV3-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23/3/2021, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vũ Hoài Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1436-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2021*

**Nguyễn Thị Hoài Thu**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2461-2018-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND  
01/01/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>124.335.166.549</b>	<b>149.110.986.584</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>9.277.542.907</b>	<b>20.518.230.958</b>
1. Tiền	111		7.277.542.907	15.518.230.958
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	5.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>10.1</b>	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>80.263.149.168</b>	<b>84.308.408.321</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>6</b>	60.620.066.741	64.715.246.507
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.542.770.373	5.558.431.189
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>10.4</b>	287.261.606	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>9.1</b>	25.809.112.094	26.032.477.271
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	<b>7</b>	(11.996.061.646)	(11.997.746.646)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>31.224.561.831</b>	<b>40.709.459.809</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>11</b>	31.224.561.831	40.709.459.809
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>569.912.643</b>	<b>574.887.496</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>12.1</b>	548.296.988	574.887.496
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>18.2</b>	21.615.655	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>105.333.544.984</b>	<b>105.755.417.946</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>35.053.200.000</b>	<b>35.053.200.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	<b>9.2</b>	35.053.200.000	35.053.200.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31.014.538.304</b>	<b>33.612.924.566</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>13</b>	30.380.906.304	32.979.292.566
- Nguyên giá	222		66.994.014.577	65.243.763.611
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.613.108.273)	(32.264.471.045)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>14</b>	633.632.000	633.632.000
- Nguyên giá	228		673.632.000	673.632.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(40.000.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.976.386.346</b>	<b>3.317.237.051</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>15</b>	2.976.386.346	3.317.237.051
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>35.215.442.592</b>	<b>32.243.371.854</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	<b>10.3</b>	34.327.924.662	31.457.513.830
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	<b>10.5</b>	(112.482.070)	(214.141.976)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	<b>10.2</b>	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.073.977.742</b>	<b>1.528.684.475</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>12.2</b>	1.073.977.742	1.528.684.475
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>229.668.711.533</b>	<b>254.866.404.530</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu số B01 - DN**  
Đơn vị tính: VND  
**01/01/2020**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>48.914.391.677</b>	<b>63.424.048.400</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>48.914.391.677</b>	<b>63.424.048.400</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	10.736.938.505	11.041.763.715
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.305.702	456.057.858
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	1.943.532.178	1.725.204.815
4. Phải trả người lao động	314		1.956.999.953	2.697.176.809
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	37.977.308	174.522.770
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	22.733.597.705	20.423.117.617
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	10.516.613.340	26.336.018.439
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		978.426.986	570.186.377
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>180.754.319.856</b>	<b>191.442.356.130</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>180.754.319.856</b>	<b>191.442.356.130</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	151.397.450.000	151.397.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.397.450.000	151.397.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	(643.572.900)	(643.572.900)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	14.358.670.416	14.117.746.134
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	21	22.862.255	22.862.255
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	15.618.910.085	26.547.870.641
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.504.503.450	14.501.656.552
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.114.406.635	12.046.214.089
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>229.668.711.533</b>	<b>254.866.404.530</b>

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

Hải Phòng, ngày 23 tháng 3 năm 2021  
**Giám đốc**





**Nguyễn Thị Thúy Nga**

**Nguyễn Thị Phương**

**Nguyễn Văn Cường**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Năm 2020**

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>23</b>	<b>115.712.401.321</b>	<b>157.118.630.584</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	4.909.091
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>115.712.401.321</b>	<b>157.113.721.493</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	24	101.038.103.225	131.153.419.714
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>14.674.298.096</b>	<b>25.960.301.779</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.866.783.000	7.040.557.781
7. Chi phí tài chính	22	26	1.591.736.505	2.192.995.208
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.462.629.725	1.982.726.500
8. Chi phí bán hàng	25	29.1	509.366.662	637.793.039
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.2	13.620.411.331	15.699.755.047
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>819.566.598</b>	<b>14.470.316.266</b>
11. Thu nhập khác	31	27	523.693.218	406.498.178
12. Chi phí khác	32	28	106.364.755	79.942.477
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>417.328.463</b>	<b>326.555.701</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.236.895.061</b>	<b>14.796.871.967</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	122.488.426	2.750.657.878
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1.114.406.635</b>	<b>12.046.214.089</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>32</b>	<b>74</b>	<b>716</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 23 tháng 3 năm 2021

Giám đốc





Nguyễn Thị Thúy Nga

Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Văn Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Năm 2020

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>1.236.895.061</b>	<b>14.796.871.967</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	5.187.264.526	5.347.194.697
- Các khoản dự phòng	03		(103.344.906)	108.637.237
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(41.187.263)	(16.632.541)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(981.609.878)	(6.997.995.415)
- Chi phí lãi vay	06	26	1.561.493.242	1.982.726.500
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>6.859.510.782</b>	<b>15.220.802.445</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.442.708.100	3.695.048.750
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.484.897.978	(580.734.363)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.573.718.217)	8.758.635.337
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		481.297.241	375.757.039
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.590.121.011)	(1.947.655.345)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(650.657.878)	(4.039.624.272)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(796.380.800)	(1.767.500.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>16.657.536.195</b>	<b>19.715.729.091</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.328.898.783)	(1.860.160.106)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		298.750.000	4.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(565.660.823)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		278.399.217	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.750.000.000)	(25.525.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		879.589.168	12.348.394.500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		687.041.004	1.606.115.608
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.500.780.217)</b>	<b>(11.426.604.543)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	81.426.627.527	92.634.623.144
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(97.246.032.626)	(92.311.489.432)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.569.872.500)	(7.569.872.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(23.389.277.599)</b>	<b>(7.246.738.788)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(11.232.521.621)</b>	<b>1.042.385.760</b>
<b>(50=20+30+40)</b>				
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>* 20.518.230.958</b>	<b>19.459.963.903</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.166.430)	15.881.295
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>9.277.542.907</b>	<b>20.518.230.958</b>
<b>(70=50+60+61)</b>				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 23 tháng 3 năm 2021  
Giám đốc





Nguyễn Thị Thúy Nga

Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Văn Cường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải, trụ sở đặt tại số 8A Đường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ-BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ 'Giao thông vận tải về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng Hải I, trực thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam thành công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0203000582 ngày 29/9/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười năm ngày 23/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 151.397.450.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** dịch vụ công nghiệp và kinh doanh thương mại.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kê khai hải quan, kiểm đếm hàng hóa; hoạt động môi giới thuê tàu biển; dịch vụ logistics; dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc, container;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sửa chữa vỏ container;
- Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
<b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)</b>		
1 Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 97/48 Khu phố 2, Đường số 8, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ lắp đặt, vệ sinh, sửa chữa container và cho thuê kho

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2020 của từng ngân hàng như sau:

	<u>Tỷ giá mua (VND/USD)</u>	<u>Tỷ giá bán (VND/USD)</u>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	23.015	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	23.020	23.170

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2019 của từng ngân hàng như sau:

	<u>Tỷ giá mua (VND/USD)</u>	<u>Tỷ giá bán (VND/USD)</u>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	23.115	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	23.200	23.220

**4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

**4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.5.2 Phải thu về cho vay:**

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.5.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản vốn góp vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais, Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Đầu tư MLU và Công ty Cổ phần Cảng Mipec được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Tại ngày 31/12/2020, khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco chiếm tỷ lệ 55,38% vốn điều lệ của công ty này, tương ứng 886.050.000 VND. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco ngày 20/12/2010, thống nhất chuyển quyền kiểm soát của bên Việt Nam là Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (Maserco) cho bên nước ngoài là ông Iwasaki Yoshinobu, theo đó, bên nước ngoài có toàn quyền biểu quyết, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, quyền bổ nhiệm và bãi nhiệm các thành viên Hội đồng thành viên đối với Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco. Bên nước ngoài được coi là công ty mẹ và bên Việt Nam chỉ còn quyền chia lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu tài chính.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Hải Minh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty Cổ phần Đầu tư MLU và Công ty Cổ phần Cảng Mipec làm cơ sở xem xét dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.6 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty đều dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát. Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05-15/HĐHT/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

tác kinh doanh số 01/TC/PLHD/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/TC/PLHD/MTC-MAC ngày 06/7/2015 để cùng thực hiện việc kinh doanh dự án khai thác bãi container và các dịch vụ khác như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được chia 70% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan, đến hoạt động này.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Tenglay Dry Port Co., Ltd. theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký kết ngày 30/3/2013 để cùng thực hiện việc kinh doanh các dịch vụ như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được chia 49% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến hoạt động này.

Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh tự theo dõi doanh thu, chi phí của mình phát sinh từ hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, sau đó cộng lại để phân chia doanh thu, chi phí theo tỷ lệ đã quy định trong hợp đồng.

**4.7 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản tạm ứng; đặt cọc, ký cược, ký quỹ; cho mượn tiền, vật tư; khoản tiền chuyển cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais để mua hộ cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi; khoản tiền chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư MLU để thực hiện các thủ tục đầu tư tại Bà Rịa - Vũng Tàu; khoản phải thu tiền lãi và bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Hải An với Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam direct và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

**4.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sửa chữa bộ (container treo, container dán, làm xà) được xác định bằng định mức chi phí nhân (x) số lượng container, xà chưa thực hiện xong.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.9 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 11
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

**4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc, là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: quyền sử dụng đất của thửa đất số 10, Khu tái định cư Thọ Quang 2, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 110m<sup>2</sup> và phần mềm ứng dụng quản lý khai thác container rỗng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Phần mềm đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng.

**4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả; khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; khoản phải trả cho Công ty CP Hàng Hải Nam Dương ủy thác mua cổ phiếu của Công ty CP Cảng Mippec, mượn vật tư, tạm nhập vật tư và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.14 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; tiền điện, nước, cước điện thoại và internet và chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Tiền điện, nước, cước điện thoại và internet và chi phí khác là các khoản chi phí đã phát sinh trong năm nhưng đến thời điểm ngày 31/12/2020 chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

**4.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/6/2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**4.18 Doanh thu và thu nhập khác**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay, đặt cọc và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Lãi bán các khoản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và giá mua;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Hoàn nhập khoản dự phòng tổn thất các khoản đầu tư theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.3;
- Chi phí tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.\*

**4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí bằng tiền khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.21 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.22 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.23 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 9, 10, 17, 23, 35.

**5. TIỀN**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	145.927.302	713.317.844
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.131.615.605	14.804.913.114
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	2.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.277.542.907</b>	<b>20.518.230.958</b>

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>60.620.066.741</b>	<b>64.715.246.507</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	33.913.780.740	35.912.031.328
<i>Goldstar Marine</i>	<i>12.966.133.980</i>	<i>13.799.143.012</i>
<i>Maersk Line A/S</i>	<i>6.613.124.057</i>	<i>7.505.511.601</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Motachi</i>	<i>14.334.522.703</i>	<i>14.607.376.715</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	26.706.286.001	28.803.215.179

**7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Số dư đầu năm	(11.997.746.646)	(11.997.570.582)
Trích lập dự phòng	-	(176.064)
Hoàn nhập dự phòng	1.685.000	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(11.996.061.646)</b>	<b>(11.997.746.646)</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng	(11.364.627.284)	(11.364.627.284)
Phải thu khác	(588.642.362)	(588.642.362)
Trả trước cho người bán	(42.792.000)	(44.477.000)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**8. NỢ XẤU**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>11.996.061.646</b>	<b>-</b>	<b>11.997.746.646</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH Vận tải biển và Thương mại Hòa Phát	3.543.444.695	-	3.543.444.695	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.543.444.695</i>	<i>-</i>	<i>3.543.444.695</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH Dịch vụ vận tải biển Tự Thành	3.297.459.144	-	3.297.459.144	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.297.459.144</i>	<i>-</i>	<i>3.297.459.144</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Phòng	1.892.531.640	-	1.892.531.640	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.892.531.640</i>	<i>-</i>	<i>1.892.531.640</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	3.262.626.167	-	3.264.311.167	-

**9. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>9.1 Ngắn hạn</b>	<b>25.809.112.094</b>	<b>(588.642.362)</b>	<b>26.032.477.271</b>	<b>(588.642.362)</b>
Phải thu về lãi tiền gửi và cổ tức được chia	95.919.029	-	19.228.931	-
Tạm ứng	3.434.269.783	(7.157.886)	4.293.600.103	(7.157.886)
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	2.108.000	-	2.108.000	-
Công ty CP Thực phẩm Vijais	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Quang Thịnh	340.773.576	(340.773.576)	340.773.576	(340.773.576)
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	333.311.562	-	333.311.562	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi	1.183.153.250	-	1.093.153.250	-
Công ty CP Đầu tư MLU	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Công ty CP Hàng Hải Nam Dương	12.693.570	-	12.693.570	-
Công ty CP chứng khoán VN Direct	1.077.274.500	-	-	-
Tenglay Dry Port Co., Ltd.	187.595.010	-	139.484.091	-
Các khoản khác	2.142.013.814	(240.710.900)	2.798.124.188	(240.710.900)
<b>9.2 Dài hạn</b>	<b>35.053.200.000</b>	<b>-</b>	<b>35.053.200.000</b>	<b>-</b>
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	53.200.000	-	53.200.000	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Phải thu khác là các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	<i>333.311.562</i>	<i>-</i>	<i>333.311.562</i>	<i>-</i>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN

## 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
--	---------	----------------	---------	----------------

## 10.1 Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

## 10.2 Dài hạn

Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

## 10.3 Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng (CP)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị hợp lý (VND)

<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>2.322.018</b>	<b>33.441.874.662</b>	<b>(112.482.070)</b>	<b>2.064.638</b>	<b>30.571.463.830</b>	<b>(199.865.870)</b>
Công ty Cổ phần Hải Minh	62.417	786.585.670	(112.482.070)	62.417	786.585.670	(199.865.870)
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	199.801	1.498.188.992	-	317.421	2.377.778.160	-
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	90.000	900.000.000	-	90.000	900.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais	60.000	600.000.000	-	60.000	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng	4.800	81.600.000	-	4.800	81.600.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư MLU	30.000	300.000.000	-	30.000	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Mipex	1.875.000	29.275.500.000	-	1.500.000	25.525.500.000	-
<b>Các khoản đầu tư khác</b>		<b>886.050.000</b>	-		<b>886.050.000</b>	<b>(14.276.106)</b>
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco		886.050.000	-		886.050.000	(14.276.106)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị còn lại do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

<b>10.4 Phải thu về cho vay</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2020</b> <b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>287.261.606</b>	-
Cho người lao động vay	287.261.606	-
<b>10.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>Năm 2020</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	<b>(214.141.976)</b>	(105.680.803)
Trích lập dự phòng	-	(124.485.917)
Hoàn nhập dự phòng	101.659.906	16.024.744
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(112.482.070)</b>	<b>(214.141.976)</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>		<b>01/01/2020</b> <b>VND</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Hàng mua đang đi đường	267.369.322	-	582.125.744	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.296.588.112	-	25.891.960.169	-
Công cụ, dụng cụ	1.521.557.227	-	2.156.537.060	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.045.165.914	-	4.118.715.186	-
Thành phẩm (*)	7.051.691.136	-	7.960.121.650	-
Hàng gửi đi bán	42.190.120	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>31.224.561.831</b>	<b>-</b>	<b>40.709.459.809</b>	<b>-</b>

(\*) Là sản phẩm được hình thành từ việc kết hợp, lắp ghép các nguyên vật liệu, chúng sẽ tái tham gia vào quá trình tính giá thành của dịch vụ cung cấp.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2020</b> <b>VND</b>
<b>12.1 Ngắn hạn</b>	<b>548.296.988</b>	<b>574.887.496</b>
Chi phí bảo hiểm	118.601.002	41.060.191
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	417.728.971	523.726.389
Chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng	11.967.015	10.100.916
<b>12.2 Dài hạn</b>	<b>1.073.977.742</b>	<b>1.528.684.475</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	899.335.445	1.505.403.922
Chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng	127.508.547	21.527.776
Chi phí trả trước khác	47.133.750	1.752.777



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Đơn vị tính: VND Cộng				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2020	30.134.382.871	5.894.376.186	29.143.208.554	71.796.000	65.243.763.611
Tăng trong năm	2.341.819.488	123.040.000	33.900.000	170.990.000	2.669.749.488
Mua sắm	-	123.040.000	33.900.000	170.990.000	327.930.000
XDCB hoàn thành	2.341.819.488	-	-	-	2.341.819.488
Giảm trong năm	-	364.953.068	554.545.454	-	919.498.522
Thanh lý, nhượng bán	-	364.953.068	554.545.454	-	919.498.522
Tại 31/12/2020	32.476.202.359	5.652.463.118	28.622.563.100	242.786.000	66.994.014.577
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2020	12.580.537.092	4.056.794.669	15.566.892.739	60.246.545	32.264.471.045
Tăng trong năm	2.016.205.608	275.874.812	2.869.603.749	25.580.357	5.187.264.526
Khấu hao trong năm	2.016.205.608	275.874.812	2.869.603.749	25.580.357	5.187.264.526
Giảm trong năm	-	364.953.068	473.674.230	-	838.627.298
Thanh lý, nhượng bán	-	364.953.068	473.674.230	-	838.627.298
Tại 31/12/2020	14.596.742.700	3.967.716.413	17.962.822.258	85.826.902	36.613.108.273
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2020	17.553.845.779	1.837.581.517	13.576.315.815	11.549.455	32.979.292.566
Tại 31/12/2020	17.879.459.659	1.684.746.705	10.659.740.842	156.959.098	30.380.906.304

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 6.606.594.674 VND (tại ngày 31/12/2019 là 4.647.919.028 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định được dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 17.558.415.773 VND (tại ngày 31/12/2019 là 17.104.691.840 VND).

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Đơn vị tính: VND Cộng		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	633.632.000	40.000.000	673.632.000
Tại ngày 31/12/2020	633.632.000	40.000.000	673.632.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	-	40.000.000	40.000.000
Tại ngày 31/12/2020	-	40.000.000	40.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2020	633.632.000	-	633.632.000
Tại ngày 31/12/2020	633.632.000	-	633.632.000

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 và tại ngày 01/01/2020 là 40.000.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>3.317.237.051</b>	<b>2.252.109.322</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>2.401.161.461</b>	<b>1.464.780.206</b>
<b>Giảm trong năm</b>	<b>2.742.012.166</b>	<b>399.652.477</b>
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	2.546.709.488	369.012.868
Kết chuyển giảm khác	195.302.678	30.639.609
<b>Tại ngày 31 tháng 12 (*)</b>	<b>2.976.386.346</b>	<b>3.317.237.051</b>

(\*) Bao gồm:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phần mềm Vĩnh Cửu	2.696.748.000	2.696.748.000
Các công trình khác	279.638.346	620.489.051
<b>Cộng</b>	<b>2.976.386.346</b>	<b>3.317.237.051</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>37.977.308</b>	<b>174.522.770</b>
Lãi vay phải trả	16.319.551	44.947.320
Tiền điện, nước, cước điện thoại và internet	19.467.658	28.818.945
Chi phí phải trả khác	2.190.099	100.756.505

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.736.938.505</b>	<b>10.736.938.505*</b>	<b>11.041.763.715</b>	<b>11.041.763.715</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.470.628.769	4.470.628.769	3.128.874.346	3.128.874.346
<i>Công ty Cổ phần Kim Khí Bắc Việt</i>	<i>1.778.865.290</i>	<i>1.778.865.290</i>	<i>1.208.579.140</i>	<i>1.208.579.140</i>
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	<i>1.343.201.550</i>	<i>1.343.201.550</i>	<i>1.511.660.549</i>	<i>1.511.660.549</i>
<i>Teng lay Cambodia</i>	<i>1.348.561.929</i>	<i>1.348.561.929</i>	<i>408.634.657</i>	<i>408.634.657</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	6.266.309.736	6.266.309.736	7.912.889.369	7.912.889.369
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.343.201.550	1.343.201.550	1.511.660.549	1.511.660.549
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	<i>1.343.201.550</i>	<i>1.343.201.550</i>	<i>1.511.660.549</i>	<i>1.511.660.549</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	727.444.999	5.550.481.756	5.363.186.412	914.740.343
<i>Công ty</i>	<i>568.152.529</i>	<i>3.327.266.613</i>	<i>3.678.975.162</i>	<i>216.443.980</i>
<i>Chi nhánh</i>	<i>159.292.470</i>	<i>2.223.215.143</i>	<i>1.684.211.250</i>	<i>698.296.363</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	650.657.878	122.488.426	650.657.878	122.488.426
Thuế thu nhập cá nhân	48.694.838	471.894.889	486.107.973	34.481.754
<i>Công ty</i>	<i>71.414.193</i>	<i>388.146.520</i>	<i>403.463.304</i>	<i>56.097.409</i>
<i>Chi nhánh</i>	<i>(22.719.355)</i>	<i>83.748.369</i>	<i>82.644.669</i>	<i>(21.615.655)</i>
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	298.407.100	6.262.925.407	5.711.126.507	850.206.000
<b>Cộng</b>	<b>1.725.204.815</b>	<b>12.407.790.478</b>	<b>12.211.078.770</b>	<b>1.921.916.523</b>
<i>Trong đó:</i>				
18.1 Phải nộp	1.725.204.815			1.943.532.178
18.2 Phải thu	-			21.615.655

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>22.733.597.705</b>	<b>20.423.117.617</b>
Kinh phí công đoàn	110.900.442	308.665.820
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	148.430.000	154.024.367
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	316.800.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.027.949.000	-
Mượn vật tư của Tenglay Dry Port Co., Ltd.	2.261.036.090	3.576.336.099
Tạm nhập vật tư	129.472.328	129.472.328
Công ty CP Hàng Hải Nam Dương	15.315.300.000	15.315.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.423.709.845	939.319.003

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.516.613.340</b>	<b>26.336.018.439</b>
Các khoản vay	10.516.613.340	26.336.018.439

**CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2020**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09 - DN**

a. Các khoản vay	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>26.336.018.439</b>	<b>26.336.018.439</b>	<b>81.426.627.527</b>	<b>97.246.032.626</b>	<b>10.516.613.340</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	10.588.232.077	10.588.232.077	29.017.941.339	35.934.626.430	3.671.546.986
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	9.252.585.554	9.252.585.554	28.712.568.614	33.331.701.788	4.633.452.380
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	6.495.200.808	6.495.200.808	23.696.117.574	27.979.704.408	2.211.613.974

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>151.397.450.000</b>	<b>(643.572.900)</b>	<b>13.580.923.134</b>	<b>22.862.255</b>	<b>23.681.998.052</b>	<b>188.039.660.541</b>
Tăng trong năm trước	-	-	536.823.000	-	12.046.214.089	12.583.037.089
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	12.046.214.089	12.046.214.089
Phân phối lợi nhuận	-	-	536.823.000	-	-	536.823.000
<b>Giảm trong năm trước</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.180.341.500</b>	<b>9.180.341.500</b>
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>151.397.450.000</b>	<b>(643.572.900)</b>	<b>14.117.746.134</b>	<b>22.862.255</b>	<b>26.547.870.641</b>	<b>191.442.356.130</b>
Tăng trong năm nay	-	-	240.924.282	-	1.114.406.635	1.355.330.917
Lãi trong năm	-	-	-	-	1.114.406.635	1.114.406.635
Phân phối lợi nhuận	-	-	240.924.282	-	-	240.924.282
<b>Giảm trong năm nay</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.043.367.191</b>	<b>12.043.367.191</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	12.043.367.191	12.043.367.191
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>151.397.450.000</b>	<b>(643.572.900)</b>	<b>14.358.670.416</b>	<b>22.862.255</b>	<b>15.618.910.085</b>	<b>180.754.319.856</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

<b>a. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Năm 2020 VND</b>	<b>Năm 2019 VND</b>
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>151.397.450.000</b>	<b>151.397.450.000</b>
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>151.397.450.000</b>	<b>151.397.450.000</b>
<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Năm 2020 VND</b>	<b>Năm 2019 VND</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>26.547.870.641</b>	<b>23.681.998.052</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>1.114.406.635</b>	<b>12.046.214.089</b>
Lãi trong năm	1.114.406.635	12.046.214.089
<b>Giảm trong năm</b>	<b>12.043.367.191</b>	<b>9.180.341.500</b>
Phân phối lợi nhuận năm trước	12.043.367.191	9.180.341.500
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>10.597.821.500</i>	<i>7.569.872.500</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>240.924.282</i>	<i>536.823.000</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>1.204.621.409</i>	<i>1.073.646.000</i>
<b>Số cuối năm</b>	<b>15.618.910.085</b>	<b>26.547.870.641</b>
<b>c. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2020 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2020 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.139.745	15.139.745
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.139.745	15.139.745
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.139.745</i>	<i>15.139.745</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.139.745	15.139.745
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.139.745</i>	<i>15.139.745</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>Ngoại tệ các loại</b>	<b>* 31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Đô la Mỹ (USD)	126.122,33	381.161,67

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**23. DOANH THU**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>115.712.401.321</b>	<b>157.118.630.584</b>
Doanh thu sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	101.214.363.419	140.089.308.760
Doanh thu khai thác bãi container và doanh thu khác	14.498.037.902	17.029.321.824
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>4.909.091</b>
Hàng bán bị trả lại	-	4.909.091
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>115.712.401.321</b>	<b>157.113.721.493</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	122.962.728	55.619.645
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	<i>122.962.728</i>	<i>55.619.645</i>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	89.510.198.473	115.855.852.503
Giá vốn khai thác bãi container và giá vốn khác	11.527.904.752	15.297.567.211
<b>Cộng</b>	<b>101.038.103.225</b>	<b>131.153.419.714</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	376.893.102	558.059.106
Lãi bán các khoản đầu tư	950.226.522	5.416.363.754
Cổ tức, lợi nhuận được chia	386.838.000	1.019.027.100
Lãi chênh lệch tỷ giá	152.825.376	47.107.821
<b>Cộng</b>	<b>1.866.783.000</b>	<b>7.040.557.781</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	1.561.493.242	1.982.726.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá	129.106.780	101.807.535
Hoàn nhập (Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(101.659.906)	108.461.173
Chi phí tài chính khác	2.796.389	-
<b>Cộng</b>	<b>1.591.736.505</b>	<b>2.192.995.208</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**27. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Năm 2020 VND</b>	<b>Năm 2019 VND</b>
Thanh lý tài sản cố định	300.000.000	4.545.455
Xử lý công nợ	143.304.238	140.986.802
Thanh lý công cụ dụng cụ, vật tư	-	40.000.000
Kinh phí bồi thường dự án đường Ngô quyền	-	72.233.810
Các khoản khác	80.388.980	148.732.111
<b>Cộng</b>	<b>523.693.218</b>	<b>406.498.178</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Năm 2020 VND</b>	<b>Năm 2019 VND</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	80.871.224	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.250.000	-
Giá trị công cụ dụng cụ, vật tư thanh lý	-	20.000.000
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	1.658.684	54.550.436
Xử lý công nợ	918.606	-
Phạt vi phạm giao thông	525.000	-
Các khoản khác	21.141.241	5.392.041
<b>Cộng</b>	<b>106.364.755</b>	<b>79.942.477</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm 2020 VND</b>	<b>Năm 2019 VND</b>
<b>29.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>509.366.662</b>	<b>637.793.039</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	506.120.048	582.183.237
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>284.751.800</i>	<i>326.849.800</i>
<i>Chi phí vật liệu</i>	<i>-</i>	<i>33.965.189</i>
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	<i>221.368.248</i>	<i>221.368.248</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.246.614	55.609.802
<b>29.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>13.620.411.331</b>	<b>15.699.755.047</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	9.037.159.928	10.147.860.464
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>9.037.159.928</i>	<i>10.147.860.464</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.583.251.403	5.551.894.583



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**MẪU SỐ B09 - DN**

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.651.714.630	73.303.172.955
Chi phí nhân công	40.973.985.156	48.676.349.244
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.187.264.526	5.347.194.697
Chi phí khác	16.372.937.120	20.374.950.608
<b>Cộng</b>	<b>112.185.901.432</b>	<b>147.701.667.504</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>1.236.895.061</b>	<b>14.796.871.967</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm (2)=(3)-(4)</b>	<b>(361.977.734)</b>	<b>(1.043.582.579)</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (3)</i>	<i>31.600.114</i>	<i>61.290.284</i>
Các khoản bị phạt	23.433.684	54.550.436
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền năm nay	8.166.430	6.739.848
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (4)</b>	<b>393.577.848</b>	<b>1.104.872.863</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	386.838.000	1.019.027.100
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản phải thu năm trước	6.739.848	13.390.533
Thu nhập đã truy thu theo Biên bản kiểm tra thuế	-	72.455.230
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)</b>	<b>874.917.327</b>	<b>13.753.289.388</b>
Thuế suất thuế TNDN (6)	20%	20%
<b>Chi phí thuế (7)=(5)*(6)</b>	<b>174.983.466</b>	<b>2.750.657.878</b>
Giảm chi phí thuế TNDN theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 (8)=(7)*30%	52.495.040	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(7)-(8)</b>	<b>122.488.426</b>	<b>2.750.657.878</b>

**32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	1.114.406.635	12.046.214.089
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	1.204.621.409
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>1.114.406.635</b>	<b>10.841.592.680</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	15.139.745	15.139.745
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>74</b>	<b>716</b>

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2019 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/6/2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	<b>Giá trị ghi số 31/12/2020 VND</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2020 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.277.542.907	20.518.230.958
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu của khách hàng	48.624.005.095	53.350.619.223
Phải thu về cho vay	287.261.606	-
Phải thu khác	4.735.410.906	4.057.592.761
<b>Cộng</b>	<b>66.924.220.514</b>	<b>81.926.442.942</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	10.736.938.505	11.041.763.715
Chi phí phải trả	37.977.308	174.522.770
Phải trả khác	6.842.167.263	4.645.127.430
Vay và nợ thuê tài chính	10.516.613.340	26.336.018.439
<b>Cộng</b>	<b>28.133.696.416</b>	<b>42.197.432.354</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ Đô la Mỹ (USD):

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>4.507.326.590</b>	<b>10.169.158.753</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.903.336.037	8.474.369.753
Phải thu của khách hàng	1.603.990.553	1.694.789.000
<b>Nợ tài chính</b>	<b>1.348.561.929</b>	<b>408.634.657</b>
Phải trả người bán	1.348.561.929	408.634.657
<b>(Nợ)/tài sản tài chính thuần</b>	<b>3.158.764.661</b>	<b>9.760.524.096</b>
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b>3.158.764.661</b>	<b>9.760.524.096</b>

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của một số khoản vay được thả nổi và biến động tùy thuộc vào diễn biến thị trường tiền tệ trong từng thời kỳ. Do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	11.996.061.646	11.997.746.646
<b>Cộng</b>	<b>11.996.061.646</b>	<b>11.997.746.646</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không còn tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

**• Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>
<b>Tại 31/12/2020</b>		
Phải trả người bán	10.736.938.505	-
Chi phí phải trả	37.977.308	-
Phải trả khác	6.842.167.263	-
Vay và nợ thuê tài chính	10.516.613.340	-
<b>Cộng</b>	<b><u>28.133.696.416</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Tại 01/01/2020</b>		
Phải trả người bán	11.041.763.715	-
Chi phí phải trả	174.522.770	-
Phải trả khác	4.645.127.430	-
Vay và nợ thuê tài chính	26.336.018.439	-
<b>Cộng</b>	<b><u>42.197.432.354</u></b>	<b><u>-</u></b>

**• Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>Giao dịch với các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Năm 2020 VND</b>	<b>Năm 2019 VND</b>
<b>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</b>	<b>Xem TM 4.5.3</b>		
Cung cấp dịch vụ		122.962.728	-
Thuế GTGT đầu ra		12.296.271	-
Mua dịch vụ (gồm thuế GTGT đầu vào)		316.800.000	396.000.000
Bù trừ công nợ		135.258.999	-
Thanh toán tiền hàng		350.000.000	200.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>Năm 2020 VND</b>	<b>Năm 2019 VND</b>
Thu nhập của HĐQT	645.000.000	421.500.000
Lương (thu nhập) của Ban Giám đốc	465.248.100	770.523.400
<i>Giám đốc</i>	<i>227.787.700</i>	<i>286.387.600</i>
<i>Phó Giám đốc</i>	<i>237.460.400</i>	<i>484.135.800</i>
<b>Cộng</b>	<b>1.110.248.100</b>	<b>1.192.023.400</b>

**36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ và bộ phận khai thác bãi container. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020**

	<b>Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ</b>	<b>Khai thác bãi container và hoạt động khác</b>	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
<b>Tài sản</b>			
Tài sản không phân bổ			229.668.711.533
<b>Cộng</b>			<b>229.668.711.533</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả không phân bổ			48.914.391.677
<b>Cộng</b>			<b>48.914.391.677</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020**

	<b>Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ</b>	<b>Khai thác bãi container và hoạt động khác</b>	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
Doanh thu thuần	101.214.363.419	14.498.037.902	115.712.401.321
Giá vốn hàng bán	89.510.198.473	11.527.904.752	101.038.103.225
Chi phí không phân bổ			14.129.777.993
Doanh thu hoạt động tài chính			1.866.783.000
Chi phí tài chính			1.591.736.505
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			819.566.598
Lãi (lỗ) khác			417.328.463
Lợi nhuận trước thuế			1.236.895.061
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			122.488.426
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>1.114.406.635</b>

*Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09 - DN**

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019**

	<u>Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ</u>	<u>Khai thác bãi container và hoạt động khác</u>	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
<b>Tài sản</b>			
Tài sản không phân bổ			254.866.404.530
<b>Cộng</b>			<b>254.866.404.530</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả không phân bổ			63.424.048.400
<b>Cộng</b>			<b>63.424.048.400</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019**

	<u>Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ</u>	<u>Khai thác bãi container và hoạt động khác</u>	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
Doanh thu thuần	140.089.308.760	17.024.412.733	157.113.721.493
Giá vốn hàng bán	115.855.852.503	15.297.567.211	131.153.419.714
Chi phí không phân bổ			16.337.548.086
Doanh thu hoạt động tài chính			7.040.557.781
Chi phí tài chính			2.192.995.208
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			14.470.316.266
Lãi (lỗ) khác			326.555.701
Lợi nhuận trước thuế			14.796.871.967
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.750.657.878
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>12.046.214.089</b>

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

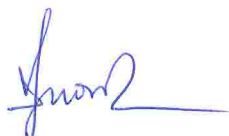
Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Thúy Nga**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Phương**

Hải Phòng, ngày 23 tháng 3 năm 2021  
**Giám đốc**



**Nguyễn Văn Cường**